TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37 /2019/HSST
Ngày: 17/7/ 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HOÀ -TỈNH PHÚ YÊN
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Chịu.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Lương Công Hạnh – Cán bộ hưu trí.

+ Bà Phan Thị Oanh – Cán bộ hưu trí.

* *Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Ông Phạm Văn Sang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Kim Loan – Kiểm sát viên.

Vào hồi 08 giờ 00 phút ngày 17 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 35/2019/HSST ngày 21/5/2019 đối với các bị cáo:

1.Nguyễn Duy H, sinh ngày 28/8/1988, tại thành phố Hải Phòng; tên gọi khác: không; Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Số 27C CT5A9, phường V, quận N, thành phố Hải Phòng; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Đồng V, sinh năm 1947 và bà Phạm Thị T, sinh năm 1950; Chưa có vợ con; Tiền án: Không, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại; Có mặt.

2. Vũ Văn N, sinh ngày 08/5/1994 tại thành phố Hải Phòng; tên gọi khác: không; Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Tổ dân phố L, phường Đ, quận K, thành phố Hải Phòng; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Vũ Văn D, sinh năm 1967 và bà Bùi Thị H, sinh năm 1972; Vợ: Nguyễn Thị M, sinh năm 1995 (Đã ly hôn); Có 01 con sinh năm 2015; Tiền án: Không, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại; Có mặt.

3. Nguyễn Thế S, sinh ngày 06/8/1998 tại Quảng Ninh; tên gọi khác: không; Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Thôn C, xã C, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Thế T (Chết) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977; Vợ: Nguyễn Thị N, sinh năm 1998; Chưa có con; Tiền án: Không, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại; Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1.Bà Võ Thị Mai T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Xuân P, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.Vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1980; Địa chỉ: 04 Lê Trung Kiên, phường N, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

5. Bà Trần Thị B, sinh năm 1961; Địa chỉ: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

6. Bà Huỳnh Thu V, sinh năm 1966; Địa chỉ: Khu tập thể trường Nguyễn Tường Tộ, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

7. Bà Đinh Thị Huyền D, sinh năm 1980; Địa chỉ: Khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1981; Địa chỉ: 182 Nguyễn Công Trứ, phường S, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

9. Bà Phạm Thị Thái Q, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

10. Bà Bùi Thị Tuyết M, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

11. Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1965; Địa chỉ: Tổ 10 khu phố Chu Văn An, phường N, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

12. Bà Hồ Thị Thu N, sinh năm 1973; Địa chỉ: 169/07 Nguyễn Công Trứ, phường S, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

13. Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1973; Địa chỉ: 15 Cao Thắng, phường N, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

14. Bà Trương Thị Anh Đ, sinh năm 1964; Địa chỉ: 02/02 Phan Bội Châu, phường H, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

15. Ông Nguyễn Hồng H, sinh năm 1969; Địa chỉ: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

16. Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1977; Địa chỉ: 60 Mai Xuân Thưởng, phường N, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

17. Bà Lương Thị Tuyết H, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

18. Bà Dương Thị Ánh P, sinh năm 1964; Địa chỉ: 06/03 Trần Hưng Đạo, phường B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

19. Ông Ngô Tấn P, sinh năm 1963; Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

20. Ông Võ Thanh V, sinh năm 1977; Địa chỉ: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

21. Bà Trương Thị Thiên T, sinh năm 1979; Địa chỉ: 28/5 Lê Thánh Tôn, phường B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

22. Bà Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

23. Bà Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

24. Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

25. Bà Trần Thị P, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

26. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

27. Bà Nguyễn Thị Đăng T, sinh năm 1983; Địa chỉ: Khu phố L, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

28. Bà Huỳnh Thị Kim O, sinh năm 1975; Địa chỉ: Khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

29. Bà Võ Thị Mai T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

30. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1976; Địa chỉ: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

31. Bà Huỳnh Thị Q, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

32. Bà Hoàng Thị Thanh T, sinh năm 1992; Địa chỉ: 98 Lê Trung Kiên, phường M, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

33. Bà Hoàng Ngọc N, sinh năm 1983; Địa chỉ: 98 Lê Trung Kiên, phường N, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

34. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961; Địa chỉ: 98 Lê Trung Kiên, phường N, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

35. Bà Nguyễn Thị Hiếu, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

36. Bà Trần Thị Kim H, sinh năm 1967; Địa chỉ:Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

37. Bà Mai Thị Tố N, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

38. Bà Võ Thị L, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn Xây Dựng, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

39. Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn L, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Vào ngày 09/10/2018, Nguyễn Trung H sinh năm 1982, thường trú tại 24E CT4 A17, phường V, Quận N, Thành phố Hải Phòng thuê nhà 05/8 L, phường B, thành phố T của Nguyễn Thái A, sinh năm 1988, thường trú tại 50 L, phường B, thành phố T để làm văn phòng rồi thuê Nguyễn Duy H, Vũ Văn N, Nguyễn Thế S để tổ chức hoạt động cho vay tiền thu lãi suất cao với danh nghĩa là "Dịch vụ hỗ trợ tài

chính Kim Phát". Mỗi tháng H trả tiền công cho Duy H, N và S mỗi người là 4.000.000 đồng. Sau đó, Sơn đặt in tờ rơi quảng cáo có nội dung "Dịch vụ hỗ trợ tài chính Kim Phát, hỗ trợ tài chính, thủ tục đơn giản, giải ngân trong ngày, giới thiệu cũng có hoa hồng, số điện thoại liên lạc 0902.643.966" rồi đem đi phát cho người đi đường, dán ở những nơi công cộng, khu vực chợ để thu hút khách hàng. Khi có người gọi điện thoại để hỏi vay tiền thì Nguyễn Duy H và Vũ Văn N đến nhà người muốn vay để xác minh nơi ở, nghề nghiệp của người vay, lập hồ sơ cho vay dưới hình thức cho vay trả góp hàng ngày trên cơ sở số tiền vay và thời gian vay của người vay. Duy H và N đưa giấy vay tiền theo mẫu đã in sẵn để cho người vay điền thông tin họ tên, địa chỉ, ngày vay tiền, thời hạn vay, số tiền vay bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi. Người vay tiền phải đưa giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản phô tô) hoặc các giấy tờ khác (bản chính) rồi N và Duy H dùng điện thoại chụp ảnh những người vay cùng những giấy tờ trên lưu lại. Ngoài ra, Duy H, N và S còn thu tiền của người vay gọi là chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp của người vay. Hàng ngày, Duy H, N và S chia nhau đi thu tiền của những người vay rồi về giao lại cho Duy H để ghi vào sổ theo dõi, cất giữ và tổng hợp, báo cáo lại cho H.

Từ tháng 10/2018 đến tháng 11/2018, Nguyễn Duy H, Vũ Văn N và Nguyễn Thế S đã cho 39 người vay với số tiền vay từ 3.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, lãi suất từ 152,2%/năm đến 304,05%/năm (cao gấp 7,6 lần đến 15,2 lần so với mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật dân sự quy định) và thu tiền phí từ 300.000 đồng đến 1.200.000 đồng, thu lợi bất chính là 70.732.284 đồng. Cụ thể như sau:

1. Võ Thị Mai T, sinh năm 1978, trú tại thôn N, xã B, thành phố T, vay của Vũ Văn N số tiền 10.000.000 đồng, tiền lãi là 2.000.000 đồng, trả trong vòng 40 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182,5%/năm), mỗi ngày bà T trả góp cả gốc và lãi cho N là 300.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 700.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà T đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho N là 12.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 2.480.840 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 1.780.840 đồng và 700.000 đồng tiền phí.

2. Nguyễn Thị L, sinh năm 1969, trú tại thôn N, xã B, thành phố T nhờ bà Trần Thị L, sinh năm 1969, trú ở thôn N, xã B, thành phố T đứng ra vay của Vũ Văn N số tiền 10.000.000 đồng, tiền lãi là 2.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46%/năm), mỗi ngày bà L trả góp cả gốc và lãi cho N là 400.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 700.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà L đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho N là 12.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 2.535.630 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 1.835.630 đồng và 700.000 đồng tiền phí.

3. Nguyễn Thị Xuân P, sinh năm 1970, trú tại khu phố 3, phường P, thành phố T, vay của Vũ Văn N 4.000.000 đồng, tiền lãi là 800.000 đồng, trả trong vòng 24 ngày (tương ứng với mức lãi suất 304,05%/năm), mỗi ngày bà P trả góp cả gốc và lãi cho N là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 400.000 đồng tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà P đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho N là 4.800.000đ. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 1.147.392 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 747.392 đồng và 400.000 đồng tiền phí.

4. Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1980, trú tại 04 L, phường M, thành phố T, vay của Vũ Văn N số tiền 10.000.000 đồng, tiền lãi là 2.000.000 đồng, trả trong vòng 40 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182,5%/năm), mỗi ngày bà D trả góp cả gốc và

lãi cho N là 300.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 700.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà D đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho N là 12.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 2.480.840 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 1.780.840 đồng và 700.000 đồng tiền phí.

5. Trần Thị B, sinh năm 1961, trú tại khu phố 2, phường P, thành phố T, vay của Vũ Văn N số tiền 3.000.000đ, tiền lãi là 600.000 đồng, trả trong vòng 24 ngày (tương ứng với mức lãi suất 304,05%/năm), mỗi ngày bà B trả góp cả gốc và lãi cho N là 150.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 300.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà B đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho Nam là 3.600.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 860.544 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 560.544 đồng và 300.000 đồng tiền phí.

6. Huỳnh Thu V, sinh năm 1966, trú tại khu tập thể trường Nguyễn Trường Tộ, phường P, thành phố T, vay của Vũ Văn N số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46%/năm), mỗi ngày bà V trả góp cả gốc và lãi là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 500.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà V đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho N là 6.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 1.417.800 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 917.800 đồng và 500.000 đồng tiền phí.

7. Đinh Thị Huyền D, sinh năm 1980, trú tại khu phố 1, phường P, thành phố T, vay của Vũ Văn N số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46%/năm), mỗi ngày bà D trả góp cả gốc và lãi cho N là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 500.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà D đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho N là 6.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 1.417.800 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 917.800 đồng và 500.000 đồng tiền phí.

8. Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1981, trú tại 182 N, Phường S, thành phố T, vay của Vũ Văn N số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46%/năm), mỗi ngày bà M trả góp cả gốc và lãi cho N là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 500.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà M đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho N là 6.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 1.417.800 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 917.800 đồng và 500.000 đồng tiền phí.

9. Phạm Thị Thái Q, sinh năm 1979, trú tại thôn N, xã B, thành phố T, vay của Vũ Văn N số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46%/năm), mỗi ngày bà Q trả góp cả gốc và lãi cho N là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 500.000 đồng tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà Q đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho N là 6.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 1.417.800 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 917.800 đồng và 500.000 đồng tiền phí.

10. Bùi Thị Tuyết M, sinh năm 1978, trú tại thôn N, xã B, thành phố T, vay của Vũ Văn N số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46%/năm), mỗi ngày bà M trả góp cả vốn và

lãi cho N là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 300.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà M đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho N là 6.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 1.217.800 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 917.800 đồng và 300.000 đồng tiền phí.

11. Trần Thị Thu T, sinh năm 1965, trú tại tổ 10 khu phố Chu Văn An, Phường N, thành phố T, vay của Vũ Văn N số tiền 4.000.000 đồng, tiền lãi là 800.000 đồng, trả trong vòng 24 ngày (tương ứng với mức lãi suất 304,05%/năm), mỗi ngày bà T trả góp cả vốn và lãi cho N là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 300.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà T đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho N là 4.800.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 1.047.392 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 747.392 đồng và 300.000 đồng tiền phí.

12. Hồ Thị Thu N, sinh năm 1973, trú tại 169/7 N, Phường S, thành phố T, vay của Nguyễn Duy H số tiền 10.000.000 đồng, tiền lãi là 2.000.000 đồng, trả trong vòng 40 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182,5%/năm), mỗi ngày bà N trả góp cả gốc và lãi cho H là 300.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, H thu 700.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà N đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho H là 12.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính H thu được là 2.480.840 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 1.780.840 đồng và 700.000 đồng tiền phí.

13. Lê Thị Thu H, sinh năm 1973, trú tại 15 C, Phường M, thành phố T, vay của Nguyễn Duy H số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46%/năm), mỗi ngày bà H trả góp cả gốc và lãi cho H là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, H thu 500.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà H đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho H là 6.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính H thu được là 1.417.800 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 917.800 đồng và 500.000 đồng tiền phí.

14. Trương Thị Anh Đ, sinh năm 1964, trú tại 02/2 P, phường H, thành phố T, vay của Vũ Văn N số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46%/năm), mỗi ngày bà Đ trả góp cả gốc và lãi cho N là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 300.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà Đ đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho N là 6.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 1.217.800 đồng trong đó lãi vượt mức quy định là 917.800 đồng và 300.000 đồng tiền phí.

15. Nguyễn Hồng H, sinh năm 1969, trú tại khu phố 2, phường P, thành phố T, vay của Nguyễn Duy H số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46%/năm), mỗi ngày ông H trả góp cả gốc và lãi cho H là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, H thu 200.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, ông H đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho Hùng là 6.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính H thu được là 1.117.800 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 917.800 đồng và 200.000 đồng tiền phí.

16. Lê Thị Thu H, sinh năm 1977, trú tại 60 M, Phường N, thành phố T, vay của Nguyễn Duy H số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 40 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182,5%/năm), mỗi ngày bà H trả góp cả gốc và

lãi cho H là 150.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, H thu 300.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà H đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho H là 6.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính H thu được là 1.190.400 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 890.400 đồng và 300.000 đồng tiền phí.

17. Lương Thị Tuyết H, sinh năm 1967, trú tại thôn N, xã B, thành phố T, vay của Nguyễn Duy H số tiền 10.000.000 đồng, tiền lãi là 2.000.000 đồng, trả trong vòng 40 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182,5%/năm), mỗi ngày bà H trả góp cả gốc và lãi cho H là 300.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, H không thu tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà H đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho H là 12.000.000 đồng. Tiền lãi thu lợi bất chính H thu được là 1.780.840 đồng.

18. Dương Thị Ánh P, sinh năm 1964, trú tại 6/3 T, Phường B, thành phố T, vay của Nguyễn Duy H số tiền 3.000.000 đồng, tiền lãi là 600.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46%/năm), mỗi ngày bà P trả góp cả gốc và lãi cho H là 120.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, H không thu tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà P đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho H là 3.600.000 đồng. Tiền lãi thu lợi bất chính H thu được là 550.680 đồng.

19. Ngô Tấn P, sinh năm 1963, trú tại khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, vay của Nguyễn Duy H số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 24 ngày (tương ứng với mức lãi suất 304,05%/năm), mỗi ngày ông P trả góp cả gốc và lãi cho H là 250.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, H thu 250.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, ông P đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho H là 6.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính H thu được là 1.184.240 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 934.240 đồng và 250.000 đồng tiền phí.

20. Võ Thanh V, sinh năm 1977, trú tại khu phố 2, phường P, thành phố T, vay của Nguyễn Duy H số tiền 3.000.000 đồng, tiền lãi là 600.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46%/năm), mỗi ngày bà V trả góp cả gốc và lãi cho H là 120.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, H không thu tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà V đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho H là 3.600.000 đồng. Tiền lãi thu lợi bất chính H thu được là 550.680 đồng.

21. Trương Thị Thiên T, sinh năm 1979, trú tại 28/5 L, Phường B, thành phố T, vay của Nguyễn Duy H số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46%/năm), mỗi ngày bà T trả góp cả gốc và lãi cho H là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, H thu 500.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà T đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho H là 6.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính H thu được là 1.417.800 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 917.800 đồng và 500.000 đồng tiền phí.

22. Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1982, trú tại thôn Q, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, vay của Nguyễn Duy H số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46%/năm), mỗi ngày bà N trả góp cả gốc và lãi cho H là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, H thu 500.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà N đã

trả hết tiền gốc và tiền lãi cho H là 6.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính H thu được là 1.417.800 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 917.800 đồng và 500.000 đồng tiền phí.

23. Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1973, trú tại thôn B, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, vay của Vũ Văn N số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46%/năm), mỗi ngày bà P trả góp cả gốc và lãi cho N là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 300.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà P đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho N là 6.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 1.217.800 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 917.800 đồng và 300.000 đồng tiền phí.

24. Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1966, trú tại thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, vay của Vũ Văn N số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46%/năm), mỗi ngày bà T trả góp cả gốc và lãi cho N là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N không thu tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà T đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho N là 6.000.000 đồng. Tiền lãi thu lợi bất chính N thu được là 917.800 đồng,

25. Trần Thị P, sinh năm 1975, trú ở thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, vay của Vũ Văn N số tiền 20.000.000 đồng, tiền lãi là 4.000.000 đồng, trả trong vòng 40 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182,5%/năm), mỗi ngày bà P trả góp cả gốc và lãi cho N là 600.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N không thu tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà P đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho N là 24.000.000 đồng. Tiền lãi thu lợi bất chính N thu được là 3.561.644 đồng.

26. Nguyễn Thị D, sinh năm 1976, trú tại thôn B, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên vay của Nguyễn Duy H số tiền 10.000.000 đồng, tiền lãi là 2.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46%/năm), mỗi ngày bà D trả góp cả gốc và lãi cho H là 400.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, H thu 600.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Bà D đã vay của Nguyễn Duy H tổng cộng 02 lần (mỗi lần 10.000.000 đồng). Kết thúc mỗi hợp đồng vay, bà D đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho H là 12.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính H thu được là 4.871.260 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 3.671.260 đồng và 1.200.000 đồng tiền phí.

27. Nguyễn Thị Đăng T, sinh năm 1983, trú tại khu phố L, Phường C, thành phố T, vay của Nguyễn Duy H số tiền 30.000.000 đồng, tiền lãi là 6.000.000 đồng, trả trong vòng 40 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182,5%/năm), mỗi ngày bà T trả góp cả gốc và lãi cho H là 900.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, H thu 1.200.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà T đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho H là 36.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính H thu được là 6.542.480 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 5.342.480 đồng và 1.200.000 đồng tiền phí.

28. Huỳnh Thị Kim O, sinh năm 1975, trú tại khu phố 3, phường P, thành phố T, vay của Vũ Văn N số tiền 4.000.000 đồng, tiền lãi là 800.000 đồng, trả trong vòng 24 ngày (tương ứng với mức lãi suất 304,05%/năm), mỗi ngày bà O trả góp cả gốc và lãi cho N là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 300.000 đồng gọi là tiền

chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Bà O đã trả được 16 ngày với tổng số tiền gốc và tiền lãi là 3.200.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 798.261 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 498.261 đồng và 300.000 đồng tiền phí.

29. Võ Thị Mai T, sinh năm 1978, trú tại thôn N, xã B. thành phố T, vay của Vũ Văn N số tiền 10.000.000 đồng, tiền lãi là 2.000.000 đồng, trả trong vòng 40 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182,5%/năm), mỗi ngày bà T trả góp cả gốc và lãi cho N là 300.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 700.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Bà T đã trả được 17 ngày với tổng số tiền gốc và tiền lãi là 5.000.000 (ngày thứ 17 bà T chỉ trả tiền gốc 200.000 đồng). Tiền thu lợi bất chính N thu được là 1.412.336 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 712.336 đồng và 700.000 đồng tiền phí.

30. Nguyễn Thị M, sinh năm 1976, trú tại khu phố 2, phường P, thành phố T, vay của Vũ Văn N 02 lần:

- Lần thứ 1: Bà M vay số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46 %/năm), mỗi ngày bà M trả góp cả gốc và lãi cho N là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 500.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà M đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho N là 6.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 1.417.800 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 917.800 đồng và 500.000 đồng tiền phí.

- Lần thứ 2: Bà M vay của Nguyễn Duy H số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46 %/năm), mỗi ngày bà M trả góp cả gốc và lãi cho H là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, H thu 500.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Bà M đã trả được 12 ngày với tổng số tiền gốc và tiền lãi là 2.400.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính H thu được là 867.120 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 367.120 đồng và 500.000 đồng tiền phí.

31. Huỳnh Thị Q, sinh năm 1971, trú tại khu phố 1, phường P, thành phố T, vay của Vũ Văn N số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46 %/năm), mỗi ngày bà Q trả góp cả gốc và lãi cho N là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N không thu tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Bà Q đã trả được 12 ngày với tổng số tiền gốc và tiền lãi là 2.400.000đ. Tiền lãi thu lợi bất chính N thu được là 367.120 đồng.

32. Hoàng Thị Thanh T, sinh năm 1992, trú tại 98 L, Phường M, thành phố T, vay của Vũ Văn N số tiền 10.000.000 đồng, tiền lãi là 2.000.000 đồng, trả trong vòng 40 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182,5 %/năm), mỗi ngày bà T trả góp cả gốc và lãi cho N là 300.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 500.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Bà T đã trả được 21 ngày với tổng số tiền gốc và tiền lãi là 6.300.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 1.434.941 đồng, trong đó tiền lãi vượt mức quy định là 934.941 đồng và 500.000 đồng tiền phí.

33. Hoàng Ngọc N, sinh năm 1983, trú tại 98 L, Phường M, thành phố T, vay của Vũ Văn N 02 lần:

Lần thứ 1: Bà N vay số tiền 10.000.000 đồng, tiền lãi là 2.000.000 đồng, trả trong vòng 40 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182,5 %/năm), mỗi ngày bà N trả góp cả gốc và lãi cho N là 300.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay N thu 500.000

đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà N đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho N là 12.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 2.280.840 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 1.780.840 đồng và 500.000 đồng tiền phí.

Lần thứ 2: Bà N vay của Vũ Văn N số tiền 10.000.000 đồng, tiền lãi là 2.000.000 đồng, trả trong vòng 40 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182,5 %/năm), mỗi ngày bà N trả góp cả gốc và lãi cho N là 300.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 500.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Bà N đã trả được 18 ngày với tổng số tiền gốc và tiền lãi là 5.400.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 1.301.378 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 801.378 và 500.000 đồng tiền phí.

34. Nguyễn Thị N, sinh năm 1961, trú tại 98 L, Phường M, thành phố T, vay của Vũ Văn N 02 lần:

Lần thứ 1: Bà N vay số tiền 10.000.000 đồng, tiền lãi là 2.000.000 đồng, trả trong vòng 40 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182,5%/năm), mỗi ngày bà N trả góp cả gốc và lãi cho N là 300.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 500.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Kết thúc hợp đồng vay, bà N đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho N là 12.000.000đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 2.280.840 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 1.780.840 đồng và 500.000 đồng tiền phí.

Lần thứ 2: Bà N vay của Vũ Văn N số tiền 10.000.000 đồng, tiền lãi là 2.000.000 đồng, trả trong vòng 40 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182,5 %/năm), mỗi ngày bà N trả góp cả gốc và lãi cho N là 300.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 500.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Bà N đã trả được 20 ngày với tổng số tiền gốc và tiền lãi là 6.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 1.390.420 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 890.420 đồng và 500.000 đồng tiền phí.

35. Nguyễn Thị H, sinh năm 1966, trú tại thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, vay của Vũ Văn N số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 24 ngày (tương ứng với mức lãi suất 304,05%/năm), mỗi ngày bà H trả góp cả gốc và lãi cho N là 250.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 500.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Bà H đã trả được 14 ngày với tổng số tiền gốc và tiền lãi là 3.500.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 1.044.973 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 544.973 đồng và 500.000 đồng tiền phí.

36. Trần Thị Kim H, sinh năm 1967, trú tại khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, vay của Nguyễn Duy H số tiền 20.000.000 đồng, tiền lãi là 4.000.000 đồng, trả trong vòng 48 ngày (tương ứng với mức lãi suất 152,2%/năm), mỗi ngày bà H trả góp cả gốc và lãi cho H là 500.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, H không thu tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Bà H đã trả được 32 ngày với tổng số tiền gốc và lãi tiền là 16.000.000 đồng. Tiền lãi thu lợi bất chính H thu được là 2.315.979 đồng.

37. Mai Thị Tố N, sinh năm 1977, trú tại thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, vay của Nguyễn Duy H số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46%/năm), mỗi ngày bà N trả góp cả gốc và lãi cho H là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, H thu 300.000 đồng

gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Bà N đã trả được 20 ngày với tổng số tiền gốc và tiền lãi là 4.000.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính H thu được là 911.867 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 611.867 đồng và 300.000 đồng tiền phí.

38. Võ Thị L, sinh năm 1975, HKTT thôn X, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên; Tạm trú: Phường P, thành phố T, vay của Vũ Văn N số tiền 15.000.000 đồng, tiền lãi là 3.000.000 đồng, trả trong vòng 40 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182,5%/năm), mỗi ngày bà L trả góp cả gốc và lãi cho N là 450.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, N thu 1.200.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Bà L đã trả được 27 ngày với số tiền gốc và lãi là 12.150.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính N thu được là 3.003.087 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 1.803.087 đồng và 1.200.000 đồng tiền phí.

39. Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1991, trú tại thôn L, xã B, thành phố T, vay của Nguyễn Duy H số tiền 5.000.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày (tương ứng với mức lãi suất 243,46%/năm), mỗi ngày bà T trả góp cả gốc và lãi cho H là 200.000 đồng. Khi làm hợp đồng cho vay, H thu 200.000 đồng gọi là tiền chi phí làm hồ sơ, đi lại thu tiền góp. Bà T đã trả được 27 ngày với tổng số tiền gốc và tiền lãi là 5.400.000 đồng. Tiền thu lợi bất chính H thu được là 1.026.020 đồng, trong đó lãi vượt mức quy định là 826.020 đồng và 200.000 đồng tiền phí.

Ngoài ra, các ông bà Phạm Văn H, sinh năm 1985, trú ở 166 N, Phường T, thành phố T; Trần Thị H, sinh năm 1975, trú ở khu phố 1, phường P, thành phố T; Nguyễn Thị T, sinh năm 1972, trú tại 29/25 khu phố N, Phường S, thành phố T cũng vay tiền của nhóm Nguyễn Duy H và Vũ Văn N. Tuy nhiên, hiện tại những người nói trên không có mặt ở địa phương và chưa làm rõ được số lần vay, số tiền vay, tiền lãi, kỳ hạn vay, tiền thu thêm ngoài lãi, số tiền đã trả.

Đối với Nguyễn Trung H đã bỏ trốn, hết thời hạn điều tra và truy nã không có kết quả nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T tách vụ án hình sự và tạm đình chỉ điều tra, khi nào bắt được H xử lý sau.

Tại bản cáo trạng số 35/CT – VKS ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên truy tố các bị cáo Nguyễn Duy H, Vũ Văn N, Nguyễn Thế S về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ Luật hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo H, N, S khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng của Viện Kiểm sát truy tố, xin Hội Đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Ngô Tấn P, bà Huỳnh Thị Kim O có mặt tại phiên tòa trình bày toàn bộ diễn biến của các bị cáo về hình thức cho vay tiền, thu lãi và tiền phí ngoài tiền lãi đúng như các bị cáo đã khai nhận; Còn lại 37 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều vắng mặt, tại phiên tòa nhưng có lời khai tại hồ sơ vụ án và không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo tại bản cáo trạng số 35/CT-VKS ngày 14/5/2019. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự để xử phạt tiền đối với các bị cáo Nguyễn Duy H từ 100 triệu đồng đến 120 triệu đồng; Bị cáo Vũ Văn N và Nguyễn Thế S mỗi bị cáo từ 80 triệu đồng đến 100 triệu đồng và buộc các bị cáo phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính 70.732.284 đồng để sung quỹ Nhà nước.

Về vật chứng vụ án: Căn cứ Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự. Tịch thu và tiêu hủy: 12 (Mười hai) tờ in quảng cáo kích thước (10x5)cm có nội dung "Dịch vụ hỗ trợ tài chính Kim Phát, hỗ trợ tài chính, thủ tục đơn giản, giải ngân trong ngày, giới thiệu cũng có hoa hồng, số điện thoại liên lạc 0902.643.966"; 16 (Mười sáu) tờ in quảng cáo kích thước (20x15)cm có nội dung "Dịch vụ hỗ trợ tài chính Kim Phát, hỗ trợ tài chính, thủ tục đơn giản, giải ngân trong ngày, giới thiệu cũng có hoa hồng, số điện thoại liên lạc 0902.643.966"; 01 (một) sổ tay màu đen hiệu TENDER; 02 (hai) tờ giấy A4 có nội dung giấy vay tiền, họ tên, địa chỉ, thời gian vay tiền, số tiền vay đã được in sẵn;

+ Lưu hồ sơ vụ án: 01 (một) tờ giấy có nội dung vay tiền của bà Huỳnh Thị Kim O; 01 (một) bản phô tô sổ hộ khẩu Huỳnh Thị Kim O; 01 (một) bản phô tô sổ hộ khẩu mang tên Nguyễn Hồng Đ.

+ Tịch thu, sung quỹ Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 6Plus, màu vàng, Imei 356995067448911, bên trong có sim số điện thoại 0762.896.550; 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia 105, màu xanh, bên trong có sim số điện thoại 0902.643.966; 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 6Plus, màu xám, Imei 354388060981439, bên trong có sim số điện thoại 0989.876.594; 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia loại bàn phím, màu đen, bên trong có sim số điện thoại 0972.178.718; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu SYM, loại Galaxy, màu xanh đen, biển số 78C1-240.61; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại Sirius, màu trắng vàng đen, biển số 78B1-019.85.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 24.000.000 đồng do Nguyễn Duy H nộp tại Cơ quan cảnh sát điều tra để đảm bảo thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có yêu cầu gì về dân sự, Hội đồng xét xử không xét.

Căn cứ vào các tài liệu và chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến khiếu nại gì. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Xét lời nhận tội của các bị cáo, phù hợp với lời khai của những người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, phù hợp với bản kết luận điều tra, với thời gian, địa điểm thực hiện tội phạm, đủ cơ sở xác định: Vào khoảng thời gian từ tháng 10/2018 đến tháng 11/2018 tại thành phốT Vũ Văn N, Nguyễn Duy H, Nguyễn Thế S đã cho 39 người vay với tổng số tiền gốc là 336.000.000 đồng với lãi suất từ 152,2%/năm đến 304,05%/năm (cao gấp 7,6 lần đến 15,2 lần so với mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật dân sự quy định), thu lợi bất chính 70.732.284 đồng, trong đó: Thu lãi 52.682.284 đồng và thu tiền phí 18.050.000 đồng.

Nên hành vi của các bị cáo Nguyễn Duy H, Vũ Văn N, Nguyễn Thế S đã đủ yếu tố cấu thành tội: "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ Luật hình sự. Do đó,Viện kiểm sát nhân dân thành phố T truy tố các bị cáo Nguyễn Duy H, Vũ Văn N, Nguyễn Thế S về tội: "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ được pháp luật bảo vệ mà còn mang tính chất bóc lột làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh điêu đứng, kinh tế khó khăn hơn, dẫn đến bán tài sản nhà cửa đất đai để trả nợ, làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người mà trực tiếp là người đi vay phải chịu lãi suất quá cao dẫn đến khánh kiệt kinh tế gia đình, gây ảnh hưởng xấu an ninh trật tự xã hội. Giữa các bị cáo H, N, S có sự thống nhất cùng thực hiện tội phạm nên phải chịu trách nhiệm chung về hành vi của mình và cần xử lý nghiêm các bị cáo Nguyễn Duy H, Vũ Văn N, Nguyễn Thế S với mức án tương xứng với tính chất, hậu quả của từng bị cáo gây ra, mới đảm bảo tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, khi lên mức hình phạt, có xem xét đến quá trình nhân thân, thái độ khai báo sau khi phạm tội của các bị cáo để quyết định mức hình phạt cho phù hợp với hành vi của từng bị cáo.

[4] Đối với các bị cáo là người đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, Các bị cáo biết rõ việc cho vay lãi nặng là trái pháp luật, gây thiệt hại cho người vay và bị Nhà nước nghiêm cấm nhưng chỉ vì động cơ tư lợi, các bị cáo đã lợi dụng sự thiếu hiểu biết của những người vay tiền, đang gặp khó khăn cần tiền gấp để giải quyết một số việc trong cuộc sống nên ép những người vay chịu lãi suất cao và tiền phí trái pháp luật. Các bị cáo đã cho 39 người vay với lãi suất cao gấp 7,6 lần đến 15,2 lần so với mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật dân sự quy định), thu lợi bất chính 70.732.284 đồng. Các bị cáo ngang nhiên thực hiện hành vi phạm tội, bất chấp hậu quả xảy ra thể hiện sự coi thường pháp luật nên cần phải có mức hình phạt tương xứng để giáo dục răn đe các bị cáo đồng thời phòng ngừa chung trong xã hội.

[5] Đối với bị cáo Nguyễn Duy H được Nguyễn Trung H thuê quản lý toàn bộ hoạt động cho vay, thu tiền gốc và lãi giao lại cho H. Bị cáo Duy H là người đứng đầu nhóm, trực tiếp, tích cực thực hiện việc nhận tiền do H chuyển và thu tiền từ những người vay để giao lại cho H sau khi thanh toán các khoản tiền lương cho N, S và các chi phí phát sinh phục vụ hoạt động cho vay của cả nhóm. Do đó, hành vi của bị cáo Duy H nguy hiểm hơn nên phải có mức án cao hơn bị cáo N và S.

[6] Đối với bị cáo Vũ Văn N, Nguyễn Thế S các bị cáo được Nguyễn Trung H thuê nhưng trong quá trình hoạt động cho vay, thu lãi và các chi phí khác đều do Nguyễn Duy H quản lý, chỉ đạo, điều hành nên hành vi của các bị cáo N, S là đồng phạm với vai trò là người giúp sức. Do đó, phải có mức án thấp hơn so với bị cáo Duy H.

[7] Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay các bị cáo thành khẩn khai báo, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 201, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với các bị cáo; xử giảm cho các bị cáo mức án để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật, an tâm học tập, cải tạo trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không ai có yêu cầu gì về dân sự, Hội đồng xét xử không xét.

[9] Về vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Hội đồng xét xử chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T thực hành quyền công tố tại phiên tòa, cần xử lý toàn bộ vật chứng được liệt kê theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 21/5/2019, giữa Cơ quan cảnh sát điều tra với Chi cục thi hành án dân sự thành phố T là phù hợp với quy định pháp luật.

[10] Về án phí: Các bị cáo Duy H, N, S phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Duy H, Vũ Văn N, Nguyễn Thế S phạm tội: "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt:

Bị cáo Nguyễn Duy H 150 triệu đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Các bị cáo Vũ Văn N, Nguyễn Thế S mỗi bị cáo 120 triệu đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Buộc các bị cáo Nguyễn Duy H, Vũ Văn N, Nguyễn Thế S phải giao nộp lại số tiền thu lợi bất chính 70.732.284 đồng để sung quỹ Nhà nước (Mỗi bị cáo phải giao nộp lại 23.577.428 đồng).

Về trách nhiệm dân sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không ai có yêu cầu gì về dân sự, Hội đồng xét xử không xét.

Về Vật chứng: Căn cứ Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự; Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 21/5/2019, giữa Cơ quan cảnh sát điều tra với Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

+ Tịch thu và tiêu hủy: 12 (Mười hai) tờ in quảng cáo kích thước (10x5)cm có nội dung "Dịch vụ hỗ trợ tài chính Kim Phát, hỗ trợ tài chính, thủ tục đơn giản, giải ngân trong ngày, giới thiệu cũng có hoa hồng, số điện thoại liên lạc 0902.643.966"; 16 (Mười sáu) tờ in quảng cáo kích thước (20x15)cm có nội dung "Dịch vụ hỗ trợ tài chính Kim Phát, hỗ trợ tài chính, thủ tục đơn giản, giải ngân trong ngày, giới thiệu cũng có hoa hồng, số điện thoại liên lạc 0902.643.966"; 01 (một) sổ tay màu đen hiệu TENDER; 02 (hai) tờ giấy A4 có nội dung giấy vay tiền, họ tên, địa chỉ, thời gian vay tiền, số tiền vay đã được in sẵn;

+ Lưu hồ sơ vụ án: 01 (một) tờ giấy có nội dung vay tiền của bà Huỳnh Thị Kim O; 01 (một) bản phô tô sổ hộ khẩu Huỳnh Thị Kim O; 01 (một) bản phô tô sổ hộ khẩu mang tên Nguyễn Hồng Đ.

+ Tịch thu, sung quỹ Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 6Plus, màu vàng, Imei 356995067448911, bên trong có sim số điện thoại 0762.896.550; 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia 105, màu xanh, bên trong có sim số điện thoại 0902.643.966; 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 6Plus, màu xám, Imei 354388060981439, bên trong có sim số điện thoại 0989.876.594; 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia loại bàn phím, màu đen, bên trong có sim số điện thoại 0972.178.718; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu SYM, loại Galaxy, màu xanh đen, biển

số 78C1-240.61; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại Sirius, màu trắng vàng đen, biển số 78B1-019.85.

+ Tiếp tục tạm giữ số tiền 24.000.000 đồng do Nguyễn Duy H nộp tại Cơ quan cảnh sát điều tra (Tại Biên lai thu tiền số: 0002046 ngày 21/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa) để đảm bảo thi hành án.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Áp dụng Điều 23 Nghị quyết số 326/2016 /UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án. Các bị cáo Nguyễn Duy H, Vũ Văn N, Nguyễn Thế S mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên
- VKSND thành phố T.
- Công an thành phố T.
- THADS thành phố T.
- Bị cáo; Đương sự.
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ngô Chịu